

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1	5.003.577	4.598.290
II.	Tiền gửi tại NHNN	2	11.892.122	9.876.030
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	3	67.516.251	75.770.178
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	3.1	65.491.767	67.097.386
2.	Cho vay các TCTD khác	3.2	2.024.484	8.672.792
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	4	3.200.074	3.595.310
1.	Chứng khoán kinh doanh		3.200.074	3.595.310
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5	-	-
VI.	Cho vay khách hàng		528.619.924	433.934.339
1.	Cho vay khách hàng	6	533.102.761	438.264.664
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(4.482.837)	(4.330.325)
VII.	Hoạt động mua nợ		-	-
1.	Mua nợ		-	-
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư	8	118.713.394	92.047.032
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		107.619.612	85.964.781
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		12.928.649	6.708.858
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1.834.867)	(626.607)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	7.247.451	5.771.885
1.	Đầu tư vào công ty con		4.600.882	3.317.232
2.	Vốn góp liên doanh		2.088.788	2.088.788
3.	Đầu tư dài hạn khác		561.974	440.136
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.193)	(74.271)
X.	Tài sản cố định		8.299.636	8.789.000
1.	Tài sản cố định hữu hình	10.1	4.293.991	4.623.778
a.	Nguyên giá TSCĐ		9.595.039	9.231.557
b.	Hao mòn TSCĐ		(5.301.048)	(4.607.779)
2.	Tài sản cố định vô hình	10.2	4.005.645	4.165.222
a.	Nguyên giá TSCĐ		4.788.369	4.791.934
b.	Hao mòn TSCĐ		(782.724)	(626.712)
XI.	Tài sản Có khác	11	26.857.529	25.949.908
1.	Các khoản phải thu		10.803.485	9.948.228
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		12.733.323	12.611.980
3.	Tài sản Có khác		3.320.879	3.389.858
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(158)	(158)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			777.349.958	660.331.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm (Điều chỉnh lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	12	13.205.518	4.731.403
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	13	98.788.429	103.770.035
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		43.018.560	42.040.406
2.	Vay các TCTD khác		55.769.869	61.729.629
III.	Tiền, vàng gửi của khách hàng	14	492.566.502	424.241.062
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5	117.619	415.778
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	15	55.131.061	32.729.590
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	16	20.860.497	5.294.073
VII.	Các khoản nợ khác		41.746.355	34.969.462
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		5.844.004	5.689.492
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	17	35.902.351	29.279.970
4.	Dự phòng rủi ro khác	17	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		722.415.981	606.151.403
VIII.	Vốn và các quỹ	19	54.933.977	54.180.569
1.	Vốn của TCTD		46.203.873	46.203.873
a.	Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
b.	Vốn đầu tư XDCCB		-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
d.	Cổ phiếu quỹ		-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g.	Vốn khác		-	-
2.	Quỹ của TCTD		5.044.907	4.192.978
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.685.197	3.783.718
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		777.349.958	660.331.972

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Điều chỉnh lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	32	5.338.188	2.496.147
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	32	65.296.692	62.361.790
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		6.826.039	1.274.173
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		6.733.633	1.274.379
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		51.737.020	59.813.238
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>		-	-
3.	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32	29.549.918	29.742.703
5.	Bảo lãnh khác	32	32.122.188	21.873.697
6.	Các cam kết khác	32	30.337.607	26.392.728

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Lập bảng

Kế toán trưởng




Lê Thị Thanh Minh

Nguyễn Hải Hưng



Trần Minh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)	Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	10.605.927	10.156.282	42.054.991	41.049.944
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	6.440.518	5.853.494	23.644.103	23.549.642
I.	Thu nhập lãi thuần		4.165.409	4.302.788	18.410.888	17.500.302
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		591.905	500.043	2.045.085	1.720.987
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		295.382	241.942	854.163	730.836
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22	296.523	258.101	1.190.922	990.151
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	(78.100)	78.235	10.970	384.926
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	16.616	78.397	142.456	191.627
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	231.321	(9.559)	54.235	(120.888)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.616.514	2.399.313	3.970.441	3.688.571
6.	Chi phí hoạt động khác		662.653	1.281.035	1.873.309	2.330.066
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	953.861	1.118.278	2.097.132	1.358.505
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	176.538	143.419	332.029	307.419
VIII.	Chi phí hoạt động	28	3.214.381	2.682.873	10.320.484	9.565.054
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.547.787	3.286.786	11.918.148	11.046.988
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		848.572	1.431.595	4.654.631	3.880.794
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.699.215	1.855.191	7.263.517	7.166.194
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	345.074	351.050	1.545.426	1.511.704

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)
Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)	Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
XII.	Chi phí thuế TNDN		345.074	351.050	1.545.426	1.511.704
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.354.141	1.504.141	5.718.091	5.654.490

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Lập bảng



Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng



Trần Minh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		41.882.872	38.402.054
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(23.489.604)	(22.149.343)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.173.311	928.368
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.494.444	565.526
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(391.695)	(790.544)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		2.212.265	1.182.982
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(9.587.824)	(8.925.341)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)	18	(1.634.743)	(1.542.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động			11.659.026	7.670.783
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		6.531.592	5.672.695
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(27.047.846)	(5.033.484)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	164.334
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(101.532.659)	(69.797.581)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(3.023.824)	(1.897.454)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.039.455)	300.428
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		8.474.115	4.584.032
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(4.981.606)	23.304.855
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		68.325.440	59.665.386
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		15.566.424	(11.270.693)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		22.401.471	(1.030.771)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(298.159)	415.778
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		5.681.655	5.719.609
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		(348)	(35)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		715.826	18.467.882

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2015

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (***)		(1.725.688)	(3.155.563)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		41.865	1.250.025
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(18.286)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư (***)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		(1.297.511)	-
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		17.705	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		673.165	48.307
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.308.750)	(1.857.231)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)		(3.723.405)	(3.723.405)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (***)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
7	Các khoản khác		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.723.405)	(3.723.405)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.316.329)	12.887.246
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		87.008.802	74.109.396
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		15.373	12.160

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2015

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	31	81.707.846	87.008.802

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Lập bảng

Kế toán trưởng



[Handwritten signature of Lê Thị Thanh Minh]

[Handwritten signature of Nguyễn Hải Hưng]

[Handwritten signature of Trần Minh Bình]

Lê Thị Thanh Minh

Nguyễn Hải Hưng

Trần Minh Bình

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, hoặc viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của VietinBank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông mạnh nhất với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, BTMU là 19,73%, IFC là 8,03% và các cổ đông khác là 7,78%.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	2.400.204.956	64.46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	1.323.199.600	35.54%
Tổng	3.723.404.556	100%

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Đức Thọ	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT
Ông Cát Quang Dương	Ủy viên HĐQT
Ông Michael Knight Ison	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Huy Thông	Ủy viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 07/07/2015)
Bà Trần Thu Huyền	Ủy viên HĐQT
Ông Phùng Khắc Kế	Ủy viên HĐQT
Ông Go Watanabe	Ủy viên HĐQT
Ông Hiroyuki Nagata	Ủy viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Hồng	Thành viên

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 07/07/2015)
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/07/2015)
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 786/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 06/08/2015)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính; một (1) Sở Giao dịch; ba (3) đơn vị sự nghiệp; hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một (1) văn phòng đại diện nước ngoài; một trăm bốn mươi chín (149) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và hai (2) chi nhánh tại nước ngoài; bảy (7) công ty con và một (1) ngân hàng con.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có 7 công ty con và 1 ngân hàng con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Quyết định Thành lập số</i>	<i>Lĩnh vực Hoạt động chính</i>	<i>% sở hữu của NH</i>
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh - sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)	068/NHCHDCNDL của Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 20.079 người.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán quý III của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 31/12.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Riêng của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính Riêng được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính Riêng được lập theo Hệ thống kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng quy định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VIETINBANK

1. Chuyển đổi tiền tệ

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy đổi cuối ngày (đối với USD Mỹ: quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố, đối với các ngoại tệ khác: quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của NHCT).

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của HĐ kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3. Hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoài bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.

- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi. Trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN; Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2014.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ, Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn, các yếu tố định tính của khoản cho vay và kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

- **Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:** Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (hiệu lực thi hành từ 01/06/2014) và các văn bản sửa đổi bổ sung, dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

+ Số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng bằng tổng số dư nợ gốc trừ (-) giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo từng nhóm nợ, cụ thể:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ phải được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý IV của năm tài chính.

Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- **Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:** Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi bổ sung và Quy định hiện hành của NHCT, NHCT phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2014 (có hiệu lực 09/07/2013) về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 (có hiệu lực từ 15/09/2013) “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-KTTC ngày 14/11/2013 Về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD.

Ngân hàng thực hiện bán các khoản nợ xấu và nhận về trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng thực hiện phân loại trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào loại Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán khi đến hạn hoặc khi số tiền Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt lớn hơn hoặc bằng dư nợ còn lại của khoản nợ đã bán đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC bán cho tổ chức, cá nhân hoặc toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay thì số tiền dự phòng rủi đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:**

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn):**

+ Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

+ Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

✓ *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:* được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

✓ *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:* được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Kế toán tài sản vô hình:

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

9. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 40 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng
- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn; tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

12.1. Dự phòng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà NH đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ và Thư tín dụng (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng, các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

13. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

13.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Người lao động tại VietinBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo mức lương cứng và phụ cấp đất đai thực tế được nhận hàng tháng của binh quân 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại VietinBank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

13.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:

- **Trợ cấp thôi việc (tự nguyện):** Người lao động làm việc tại VietinBank khi chấm dứt hợp đồng lao động với VietinBank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Vietinbank tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, VietinBank đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

14.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

+ Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc

+ Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

14.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

16. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm, VietinBank sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của VietinBank.

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chỉ tiếp tục trích nộp tới khi bằng 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.

- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của NHNN Việt Nam và thống nhất với Bộ tài chính. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại Hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Thực hiện Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 Quy định về ủy thác và nhận ủy thác của TCTD, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, theo đó:

- Bên ủy thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư ủy thác. Bên ủy thác thực hiện hạch toán nội bảng đối với số vốn ủy thác để thực hiện hoạt động cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp cho bên nhận ủy thác theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Bên nhận ủy thác không phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác thực hiện hạch toán ngoại bảng đối với số vốn nhận ủy thác đã cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	4.378.889	3.987.569
Tiền mặt bằng ngoại tệ	622.958	605.366
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	1.423
Vàng tiền tệ	1.730	3.932
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
	5.003.577	4.598.290

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	11.892.122	9.876.030
- <i>Bằng đồng Việt Nam</i>	8.785.630	7.356.945
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	3.106.492	2.519.085
Tiền gửi khác	-	-
	11.892.122	9.876.030

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN.

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

3. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác (<i>Thuyết minh 3.1</i>)	65.491.767	67.097.386
Cho vay các TCTD khác (<i>Thuyết minh 3.2</i>)	2.024.484	8.672.792
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	67.516.251	75.770.178

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:		
- Bằng VND	7.329.949	6.506.980
- Bằng ngoại tệ, vàng	9.767.217	6.399.432
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:		
- Bằng VND	12.170.000	43.853.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	36.224.601	10.337.974
	<u>65.491.767</u>	<u>67.097.386</u>

3.2 Cho vay các TCTD khác

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
- Bằng VND	1.744.634	5.379.662
- Bằng vàng, ngoại tệ	279.850	3.293.130
- Chiết khấu, tái chiết khấu TP và các GTCG khác		
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	
	<u>2.024.484</u>	<u>8.672.792</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	50.419.085	62.863.766
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	<u>50.419.085</u>	<u>62.863.766</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>30/09/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	3.200.074	3.595.310
- Chứng khoán Chính phủ	3.200.074	3.595.310
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	3.200.074	3.595.310

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	<i>31/12/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ:		
+ Đã niêm yết	3.200.074	3.595.310
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
	3.200.074	3.595.310

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2015		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	117.619
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	23.589
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	94.030
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Tại ngày 31/12/2014		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	415.778
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	428.012
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(12.234)
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 (số soát xét) triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	530.168.751	434.185.457
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	632.317	516.404
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	33.497	36.218
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	834.518	1.081.585
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.365.792	2.445.000
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	67.886	-
	533.102.761	438.264.664

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	525.115.547	429.780.561
Nợ cần chú ý	3.083.144	3.609.460
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.411.357	348.172
Nợ nghi ngờ	735.343	2.468.319
Nợ có khả năng mất vốn	2.757.370	2.058.152
	533.102.761	438.264.664

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	299.545.679	263.544.166
Nợ trung hạn	59.007.143	38.718.772
Nợ dài hạn	174.549.939	136.001.726
	533.102.761	438.264.664

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Công ty Nhà nước	33.123.792	33.517.018
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	60.777.166	69.799.644
Công ty TNHH hơn MTV với vốn Nhà nước trên 50%	4.097.319	2.599.293
Công ty TNHH khác	100.170.998	76.680.521
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	35.570.962	33.700.359
Công ty Cổ phần khác	141.706.644	112.363.944
Công ty hợp danh	39.384	39.479
Doanh nghiệp tư nhân	15.477.471	13.659.149
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	26.547.008	19.386.197
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	986.553	1.783.291
Hộ kinh doanh, cá nhân	111.743.457	73.760.504
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.181.383	975.265
Thành phần kinh tế khác	680.624	-
	533.102.761	438.264.664

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	triệu đồng	(số soát xét) triệu đồng
Nông lâm nghiệp và thủy sản	18.627.219	14.767.944
Khai khoáng	19.700.155	24.005.966
Công nghiệp chế biến, chế tạo	156.733.772	145.223.632
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	31.091.572	27.771.774
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.557.468	1.012.271
Xây dựng	58.804.193	37.708.541
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	150.916.636	126.304.336
Vận tải kho bãi	7.033.175	7.081.524
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	3.502.949	3.230.810
Thông tin và truyền thông	1.590.299	1.400.003
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	186.475	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	42.506.465	27.198.692
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	61.672	73.075
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	450.848	434.193
Giáo dục và đào tạo	789.931	707.717
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.789.170	1.984.579
Hoạt động dịch vụ khác	9.363.428	7.599.217
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	26.976.505	11.125.975
Hoạt động của tổ chức, cơ quan quốc tế	459.689	584.712
Hoạt động khác	961.140	49.703
	533.102.761	438.264.664

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự phòng chung (triệu đồng)</i>	<i>Dự phòng cụ thể (triệu đồng)</i>	<i>Tổng cộng (triệu đồng)</i>
<u>Năm nay</u>			
Số dư đầu năm (01/01/2015)	3.148.857	1.181.468	4.330.325
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong năm)	657.296	2.559.618	3.216.914
Giảm do thành lập ngân hàng con tại Lào	(21.982)	(18.597)	(40.579)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(3.023.824)	(3.023.824)
Số dư cuối năm (31/12/2015)	3.784.171	698.666	4.482.837
<u>Kỳ trước</u>			
Số dư đầu năm (01/01/2014)	2.615.912	654.945	3.270.857
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong năm)	532.945	2.622.524	3.892.792
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(2.833.324)	(2.833.324)
Số dư cuối năm (31/12/2014)	3.148.857	1.181.468	4.330.325

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2015.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 (số soát xét) triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	107.175.422	85.725.327
Chứng khoán Nợ	107.345.576	85.920.758
- Chứng khoán Chính phủ	39.464.436	41.995.428
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	16.554.359	8.225.653
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	51.326.781	35.699.677
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	274.036	44.023
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	274.036	44.023
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(444.190)	(239.454)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.537.972	6.321.705
Giá trị chứng khoán	12.928.649	6.708.858
- Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Mệnh giá trái phiếu VAMC	10.341.901	4.122.110
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	386.748	386.748
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng trái phiếu VAMC	(1.387.776)	(384.252)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	(2.901)	(2.901)
	118.713.394	92.047.032

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 (số soát xét) triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	51.032.549	35.286.425
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	51.032.549	35.286.425

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 /tháng 12 năm 2015

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét) triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	4.600.882	3.317.232
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.088.788	2.088.788
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	561.974	440.136
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.193)	(74.271)
	7.247.451	5.771.885

Đầu tư vào công ty con:

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét) triệu đồng</i>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	# 1.000.000	800.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	# 597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	# 120.000	120.000
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	# 500.000	500.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	# 950.000	950.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	# 300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	# 50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	# 1.083.650	-
	4.600.882	3.317.232

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Vốn góp liên doanh:

	31/12/2015			31/12/2014		
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	50%	96.500.000	1.688.788	50%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AVIVA	Không áp dụng	400.000	50%	Không áp dụng	400.000	50%
		2.088.788			2.088.788	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh giữa Ngân hàng và Aviva International Holdings Limited được thành lập tại Vương quốc Anh. Công ty được BTC cấp giấy phép hoạt động số 64/GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời gian hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

10.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
I. NGUYÊN GIÁ					
SỐ DƯ ĐẦU NĂM	4.151.501	4.044.601	848.388	187.067	9.231.557
Tăng trong năm					
Mua sắm mới	106.864	137.806	111.449	10.592	366.711
Xây dựng mới	92.295	2.420	2.691	762	98.168
Tăng khác	6.834	80.677	20.868	11.374	119.753
Giảm trong năm					
Thanh lý	(38.847)	(18.490)	(14.437)	(1.553)	(73.327)
Giảm khác	(17.381)	(56.880)	(16.642)	(56.920)	(147.823)
SỐ DƯ CUỐI NĂM	4.301.266	4.190.134	952.317	151.322	9.595.039
II. HAO MÒN					
SỐ DƯ ĐẦU NĂM	960.915	2.968.745	562.956	115.163	4.607.779
Tăng trong năm					
Trích khấu hao	218.348	418.367	96.158	22.979	755.852
Tăng khác	1.291	44.858	9.029	499	55.677
Giảm trong năm					
Khấu hao do thanh lý	(3.877)	(17.630)	(14.281)	(1.553)	(37.341)
Giảm khác	(6.641)	(32.059)	(7.330)	(34.889)	(80.919)
SỐ DƯ CUỐI NĂM	1.170.036	3.382.281	646.532	102.199	5.301.048
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2014	3.190.586	1.075.856	285.432	71.904	4.623.778
Tại 31/12/2015	3.131.230	807.853	305.785	49.123	4.293.991

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng
I. NGUYÊN GIÁ			
SỐ DƯ ĐẦU NĂM	3.920.444	871.490	4.791.934
Tăng trong năm			
Mua sắm mới	194.174	1.215	195.389
Tăng khác	26.295	12.851	39.146
Giảm trong năm			
Thanh lý	(17.023)	-	(17.023)
Giảm khác	(188.078)	(32.999)	(221.077)
SỐ DƯ CUỐI NĂM	<u>3.935.812</u>	<u>852.557</u>	<u>4.788.369</u>
II. HAO MÒN			
SỐ DƯ ĐẦU NĂM	144.215	482.497	626.712
Tăng trong năm			
Trích khấu hao	36.129	122.035	158.164
Tăng khác	2.000	-	2.000
Giảm trong năm			
Khấu hao do thanh lý	-	-	-
Giảm khác	(3.970)	(182)	(4.152)
SỐ DƯ CUỐI NĂM	<u>178.374</u>	<u>604.350</u>	<u>782.724</u>
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 31/12/2014	<u>3.776.229</u>	<u>388.993</u>	<u>4.165.222</u>
Tại 31/12/2015	<u>3.757.438</u>	<u>248.207</u>	<u>4.005.645</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	12.733.323	12.611.980
Các khoản phải thu	10.803.485	9.948.228
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.217.923	4.092.806
2. Mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ	2.567.700	2.523.241
3. Các khoản phải thu bên ngoài	2.478.555	2.900.552
4. Các khoản phải thu nội bộ	539.307	431.629
Tài sản có khác	3.320.879	3.389.858
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(158)	(158)
	26.857.529	25.949.908

11.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Các công trình khu vực miền Bắc	4.467.228	3.479.852
Các công trình khu vực miền Trung	416.177	351.725
Các công trình khu vực miền Nam	334.518	261.229
	5.217.923	4.092.806

11.2 Các khoản phải thu

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	539.307	431.629
Các khoản phải thu bên ngoài	2.478.555	2.900.552
	3.017.862	3.332.181

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

12. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN	13.205.353	4.731.118
Vay theo hồ sơ tín dụng	3.147.931	1.204.134
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	10.039.754	3.499.384
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.472
Vay khác	5.196	15.128
Nợ quá hạn	-	-
Tiền gửi thanh toán của KBNN	165	285
Các khoản nợ khác	-	-
	13.205.518	4.731.403

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.142.548	1.528.122
- Bằng VND	2.632.667	840.496
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.509.881	687.626
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	37.876.011	40.512.284
- Bằng VND	27.828.501	31.793.234
- Bằng vàng và ngoại tệ	10.047.510	8.719.050
Vay các TCTD khác	55.769.870	61.729.629
- Bằng VND	13.090.000	13.745.375
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	1.282.375
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	42.679.870	47.984.254
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
	98.788.429	103.770.035

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	71.283.177	62.222.946
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	59.054.286	52.471.680
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	12.228.891	9.751.266
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	404.409.543	347.193.103
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	375.017.512	321.592.670
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	29.392.031	25.600.433
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.100.716	2.205.291
Tiền gửi ký quỹ	13.773.066	12.619.722
	492.566.502	424.241.062

14.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Công ty Nhà nước	45.294.680	46.235.729
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	38.472.306	39.796.384
Công ty TNHH hơn MTV với vốn Nhà nước trên 50%	1.828.069	761.947
Công ty TNHH khác	14.618.621	11.177.602
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	28.244.055	23.682.922
Công ty Cổ phần khác	26.377.051	18.182.714
Công ty hợp danh	41.730	35.901
Doanh nghiệp tư nhân	1.094.867	947.330
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	27.351.408	20.247.735
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	410.304	320.069
Hộ kinh doanh, cá nhân	276.968.175	236.752.096
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	20.943.908	15.589.556
Thành phần kinh tế khác	10.921.328	10.511.077
	492.566.502	424.241.062

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2015	31/12/2014
	(triệu đồng)	(số soát xét) (triệu đồng)
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	46.930.623	24.992.317
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	8.200.438	7.737.273
	55.131.061	32.729.590

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

<i>Loại GTCG</i>	<i>Kỳ phiếu do NHCT phát hành</i>	<i>Trái phiếu vô danh do NHCT phát hành</i>	<i>Trái phiếu hữu danh do NHCT phát hành</i>	<i>Chứng chỉ tiền gửi do NHCT phát hành</i>	<i>Công cụ nợ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
DƯỚI 12 THÁNG						
<i>Mệnh giá</i>	476	-	-	5.778.457	-	5.778.933
<i>Chiết khấu</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Phụ trội</i>	-	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM						
<i>Mệnh giá</i>	-	5.472.670	-	1.624.082	-	7.096.752
<i>Chiết khấu</i>	-	(15.188)	-	-	-	(15.188)
<i>Phụ trội</i>	-	-	-	-	-	-
TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN						
<i>Mệnh giá</i>	-	-	-	-	8.000.000	8.000.000
<i>Chiết khấu</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Phụ trội</i>	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	476	5.457.482	-	7.402.539	-	20.860.497

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 (điều chỉnh lại) triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.683.973	1.578.696
Các khoản phải trả bên ngoài	32.981.190	26.586.321
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.237.188	1.114.953
	35.902.351	29.279.970

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 01/01/2015 triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2015 triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	162.240	143.886	302.795	3.331
Thuế TNDN hiện hành	132.002	1.627.815	1.634.743	125.074
Các loại thuế khác	62.354	421.200	412.464	71.090
	356.596	2.192.901	2.350.002	199.495

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu 01/01/2015 điều chỉnh lại	Phát sinh trong năm		Số dư cuối 31/12/2015
		Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	37.234.046	-	-	37.234.046
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	-	8.969.827
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	2.791.309	571.809	5.785	3.357.333
8. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	1.401.669	285.905	-	1.687.574
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.783.718	5.718.091	5.816.612	3.685.197
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
12. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	54.180.569	6.575.805	5.822.397	54.933.977

Quỹ dự phòng tài chính: Giám do thành lập Ngân hàng con từ chi nhánh Lào, xử lý rủi ro và nguyên nhân khác;

Quỹ dự bổ sung vốn điều lệ: Tăng do thực hiện trích quỹ bổ sung các năm trước;

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- **Số tăng:** Là lợi nhuận thực hiện (sau thuế) đến 31/12/2015 của Ngân hàng,

- **Số giảm:** Là cổ tức năm 2014 đã trả theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, tạm trích các quỹ năm 2015 và nguyên nhân khác.

So sánh Lợi nhuận Quý IV/2015 so cùng kỳ năm 2014: Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu quý IV/2015 giảm so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do giảm thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và tăng chi phí hoạt động

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>2015</i>	<i>2014</i> <i>(điều chỉnh lại)</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.505.028	2.104.314
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	31.622.450	29.854.997
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	8.358.073	8.669.433
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	393.174	286.358
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	176.266	134.842
	42.054.991	41.049.944

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2015</i>	<i>2014</i> <i>(điều chỉnh lại)</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	20.141.089	20.693.726
Trả lãi tiền vay	2.605.208	2.222.551
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	773.922	618.525
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	123.884	14.840
	23.644.103	23.549.642

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>	2.045.085	1.720.987
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.289.056	1.125.340
Thu từ nghiệp vụ ngân quỹ và bảo lãnh	-	-
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	37.997	29.523
Thu khác	718.032	566.124
<i>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</i>	854.163	730.836
Chi về dịch vụ thanh toán	118.996	105.504
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	11.045	2.779
Chi về nghiệp vụ ngân quỹ	171.037	159.105
Chi phí khác	553.085	463.448
	1.190.922	990.151

23. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.614.272	1.615.259
- Thu từ kinh doanh vàng	186	768
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	779.309	503.326
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	837.525	403.841
- Chi về kinh doanh vàng	596	148
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.544.676	1.330.438
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.970	384.926

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	142.456	191.627
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	142.456	191.627

25. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	193.825	-
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.854)	(10.958)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(134.736)	(109.930)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	54.235	(120.888)

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	3.970.441	3.688.571
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	936.562	174.943
Thu hồi từ các khoản nợ đã xử lý	2.588.874	1.182.972
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (*)	41.865	2.108.080
Thu nhập khác	403.140	222.576
Chi từ hoạt động khác	1.873.309	2.330.066
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	1.044.392	192.586
Chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản (*)	18.286	1.143.759
Chi phí khác	810.631	993.721
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	2.097.132	1.358.505

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2015 triệu đồng	2014 (điều chỉnh lại) triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn	1.062	1.269
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	330.967	306.150
	332.029	307.419

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2015 triệu đồng	2014 (điều chỉnh lại) triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	71.317	42.288
Chi phí cho nhân viên:	5.357.952	4.918.866
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	4.566.449	4.376.182
- Các khoản chi đóng góp theo lương	261.714	267.459
- Chi trợ cấp	43.059	47.867
- Khác	486.730	227.358
Chi về tài sản :	2.014.624	1.948.689
- Khấu hao tài sản cố định	914.016	982.564
- Chi khác về TSCĐ	1.100.608	966.125
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2.608.337	2.337.676
Trong đó:		
- Công tác phí	160.985	145.163
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	25.167	17.814
- Chi khác	2.422.185	2.174.699
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	268.332	312.672
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(78)	4.863
	10.320.484	9.565.054

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	2015	2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	7.263.517	7.166.194
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(332.029)	(307.419)
- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng trích lập cho chúng khoản nợ trước khi áp dụng TT02/2013/TT-NHNN	-	(104.623)
- Khác	53.927	59.386
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	6.985.415	6.813.538
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	1.536.791	1.498.978
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài	8.635	12.726
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.545.426	1.511.704

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên tại 31/12/2015	20.079	19.059
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	4.566.449	4.376.182
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	139.837	135.210
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	4.706.286	4.511.392
5. Tiền lương bình quân (*)	19,57	19,28
6. Thu nhập bình quân (*)	20,17	19,88

(*) Tính dựa trên tổng số cán bộ công nhân viên bình quân trong năm

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	5.003.577	4.598.290
Tiền gửi tại NHNN	11.892.122	9.876.030
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	17.097.165	12.906.412
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	47.714.982	53.628.070
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	6.000.000
	81.707.846	87.008.802

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

32. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ (TRỌNG YẾU)

	<i>31/12/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>(điều chỉnh lại)</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	67.010.294	54.112.547
Cam kết bảo lãnh vay vốn	5.338.188	2.496.147
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29.549.918	29.742.703
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	32.122.188	21.873.697
Các cam kết đưa ra	95.634.299	88.754.518
Cam kết giao dịch hối đoái	65.296.692	62.361.790
Cam kết khác	30.337.607	26.392.728
	162.644.593	142.867.065

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi tại NHNN	2.016.092
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay NHNN	8.474.235
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(455.749)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi của bên liên quan	73.888

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong toả tại NHNN	11.892.122	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	13.205.353
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi và tiền vay	-	2.918.912
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva	Công ty liên doanh	Tiền gửi	-	194.810
Công ty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	540.456
Công ty Quản lý và khai thác tài sản NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	43.871
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	94.246
Công ty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi, tiền vay tại NHCT	391.070	5.398
Công ty Vàng bạc đá quý NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	230.484
Công ty Quản lý Quỹ NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	91.089
Công ty Chuyển tiền toán cầu NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	74.562
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng con	Tiền gửi của NHCT	2.055.538	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i>
	<u><i>triệu đồng</i></u>	<u><i>triệu đồng</i></u>
Bất động sản	565.354.474	398.386.886
Động sản	106.555.147	27.887.506
Chứng từ có giá	40.860.629	42.689.836
Tài sản khác	343.743.327	196.342.350
	<u>1.056.513.577</u>	<u>665.306.578</u>

35. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
	<u><i>triệu đồng</i></u>	<u><i>triệu đồng</i></u>
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	6.002.304	6.002.697
	<u>6.002.304</u>	<u>6.002.697</u>

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết</i>	<i>CCTC phái sinh</i>	<i>Kinh doanh và</i>
	<i>cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>tín dụng</i>	<i>(Dư nợ-Dư có)</i>	<i>đầu tư chứng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>(Tổng giá trị giao</i>	<i>khoán (Chênh</i>
	<u><i>triệu đồng</i></u>	<u><i>triệu đồng</i></u>	<u><i>triệu đồng</i></u>	<u><i>dịch theo</i></u>	<u><i>lệch DN-DC)</i></u>
	<u><i>triệu đồng</i></u>	<u><i>triệu đồng</i></u>	<u><i>triệu đồng</i></u>	<u><i>hợp đồng)</i></u>	<u><i>triệu đồng</i></u>
Trong nước	534.308.142	535.366.291	67.001.038	(117.619)	123.748.335
Nước ngoài	819.103	218.935	9.256	-	-
Tổng	<u>535.127.245</u>	<u>535.585.226</u>	<u>67.010.294</u>	<u>(117.619)</u>	<u>123.748.335</u>

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

▪ *Bối cảnh kinh tế thế giới:*

Kinh tế thế giới 2015 có nhiều biến động mạnh đáng chú ý:

Kinh tế Mỹ, năm 2015 được coi là năm đánh dấu sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế Mỹ. Sau khi đã giữ lãi suất ở mức gần 0% trong 7 năm, bom 2.500 tỷ USD vào cỗ máy kinh tế để khắc phục khủng hoảng tài chính 2008, Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) đã quyết định tăng lãi suất lên 0,25% vào ngày 17/12/2015. Tỷ lệ tăng trưởng năm 2016 dự báo dao động ở gần 2,5%. Trên thị trường lao động, tỷ lệ thất nghiệp hạ xuống còn gần 5%, mức thấp nhất trong vòng 07 năm trở lại đây.

Khu vực châu Âu, tăng trưởng trung bình năm 2015 của khu vực đồng euro chỉ đạt 1,6%. Tháng 10/2015 tỷ lệ thất nghiệp tại EU giảm tới mức thấp nhất từ năm 2012, nhưng vẫn còn 10,8% dân số trong tuổi lao động không có việc làm. Việc đối mặt với nguy cơ chia rẽ sâu sắc giữa các quốc gia thành viên cùng với tác động của khủng bố gia tăng và khủng hoảng di cư, dự báo về đà tăng trưởng của các nền kinh tế đầu tàu châu Âu có phần bi quan và bất ổn hơn trước.

Tại khu vực Châu Á, năm 2015 nổi bật là tình hình kinh tế Trung Quốc khó khăn, thị trường chứng khoán suy sụp, đồng NDT phá giá mạnh, kéo theo các đồng tiền của các nước Châu Á khác cũng giảm theo như Hàn Quốc, Indonesia, Singapore. Các chuyên gia lo ngại về cuộc chiến tiền tệ và thương mại đang được Trung Quốc khởi xướng trên toàn cầu.

▪ *Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam:*

Kinh tế trong nước năm 2015 đạt được nhiều thành tựu trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động tiêu cực.

GDP 2015 đạt 6,68% cao hơn mức 5,98% của năm 2014, đây cũng là mức cao nhất trong vòng 5 năm qua. CPI bình quân năm 2015 tăng 0,63% so với bình quân năm 2014.

Tính chung cả năm 2015, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 9,8% so với năm 2014 (Quý I tăng 9,3%; quý II tăng 10,2%; quý III tăng 9,3%; quý IV ước tính tăng 10%), cao hơn nhiều mức tăng 5,9% của năm 2013 và 7,6% của năm 2014.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 15/12/2015 đạt 22,76 tỷ USD, tăng 12,5% so với năm 2014. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2015 ước tính đạt 14,5 tỷ USD, tăng 17,4% so với năm trước.

Xuất nhập khẩu sau 3 năm liên tiếp xuất siêu, năm 2015 VN đã quay lại nhập siêu 3,2 tỷ USD. Nhập siêu năm 2015 hoàn toàn thuộc về khu vực kinh tế trong nước với mức nhập siêu là 20,3 tỷ USD, trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 17,1 tỷ USD.

Tỷ giá USD/VNĐ chịu nhiều sức ép từ trong và ngoài nước trong năm 2015. Trong nước, nhập siêu quay trở lại sau nhiều năm, xuất khẩu gặp nhiều khó khăn. Thế giới, Trung Quốc

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

thực hiện chính sách phá giá đồng NDT để hỗ trợ nền kinh tế, đồng USD tăng giá mạnh so với các đồng tiền khác, FED quyết định tăng lãi suất 0,25% sau 7 năm giữ ở mức thấp. Do đó năm 2015 NHNNVN đã chủ động điều chỉnh giảm đồng VNĐ 5,35% so với đồng USD và thực hiện nhiều chính sách điều chỉnh tâm lý thị trường.

Mặt bằng lãi suất năm 2015 có nhiều biến động, lãi suất huy động VNĐ cuối năm có xu hướng tăng, lãi suất cho vay VNĐ cũng có xu hướng tăng nhẹ; với USD lãi suất giảm mạnh khi NHNNVN giảm trần lãi suất huy động về 0%.

Thị trường vàng, giá vàng thế giới trong năm biến động mạnh trước động thái của NHTW các nước Thụy Sĩ, Trung Quốc, quyết định tăng lãi suất của FED hay vấn đề nợ xấu tại Hy Lạp, tuy nhiên xu hướng giảm vẫn chi phối. Giá vàng trong nước tương đối ổn định, biến động theo giá vàng thế giới nhưng với biên độ nhỏ hơn nhiều. Chênh lệch giá vàng trong nước – thế giới trung bình khoảng 3,53 triệu VNĐ/lượng.

▪ **Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước:**

Trước những rủi ro tiềm ẩn từ thị trường kinh tế, tài chính trong nước và quốc tế, trong năm 2015, NHTMCPCTVN tiếp tục vận hành hiệu quả các mô hình quản trị rủi ro tiên tiến để hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh doanh an toàn bền vững. Cụ thể:

Về mô hình tổ chức: triển khai mô hình quản lý rủi ro theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”, bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 phát huy vai trò là đơn vị phát sinh và chủ động, tích cực kiểm soát rủi ro; (ii) Vòng 2 thực hiện tốt vai trò đề xuất xây dựng các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát rủi ro, giám sát độc lập và đảm bảo tình hình rủi ro của Ngân hàng được báo cáo đầy đủ, kịp thời tới Ban lãnh đạo; (iii) Vòng 3 từng bước phát huy vai trò là bộ phận đánh giá độc lập, khách quan tính đầy đủ và hiệu quả của công tác quản trị rủi ro trong ngân hàng.

Về hệ thống quản trị rủi ro: trong năm 2015, Ngân hàng tiếp tục triển khai các tiêu dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Dự án Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Về hệ thống văn bản chính sách: hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: i) Khung chính sách tổng thể, ii) Các chính sách cụ thể, iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, iv) Quy trình thực hiện chung, v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý tốt rủi ro, NHTMCPCTVN luôn chủ động rà soát, nâng cấp các quy định, quy trình, các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ, các hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ phù hợp với thực tiễn phát triển hoạt động kinh doanh và kiểm soát toàn diện các yếu tố rủi ro phát sinh; quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát tăng trưởng kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu QTRR theo Thông tư 36 và các quy định của NHNNVN, cũng như dần đáp ứng các yêu cầu về QTRR theo Basel II. Cụ thể:

✓ **Về quản lý rủi ro tín dụng:** Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCT VN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững.

Công tác xây dựng định hướng tín dụng của NHCT có sự thay đổi cơ bản với việc xây dựng chi tiết, mở rộng theo các chiều ngành, loại hình Khách hàng, các sản phẩm thuộc từng phân khúc khách hàng, phù hợp đặc thù địa lý, kinh tế, chính trị và hành vi tiêu dùng của từng vùng miền nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng vào các nhóm ngành, khách hàng...tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Mặc dù năm 2015, NHCT chịu đồng thời 02 tác động lớn là Phân loại nợ theo CIC và áp dụng Điều 11/Thông tư 02 , tuy nhiên với việc quản lý danh mục tín dụng chủ động, ngân hàng đã kịp thời nhận diện các khách hàng tiềm ẩn rủi ro có khả năng suy giảm chất lượng nợ, các vấn đề liên quan rủi ro tập trung, tài sản bảo đảm, ... để chủ động đưa ra các biện pháp ứng xử phù hợp, hỗ trợ quản lý chặt chẽ Chất lượng nợ và Kế hoạch tài chính theo mục tiêu kế hoạch của HĐQT.

Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác Quản lý danh mục tín dụng, Quản lý TSBĐ, Cảnh báo sớm, Giám sát rủi ro tín dụng chi nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin.

Bên cạnh đó, NHCT là một trong Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia trước đây và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới.

✓ **Về quản lý RRTK & RRLS:** Ngân hàng tiếp tục phát huy hiệu quả mô hình QLRRTK và RRLS trên sở Banking theo thông lệ quốc tế, phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối kinh doanh và khối QLRR để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về hệ thống chính sách, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn QLRRTK, RRLS trên sở ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM và công cụ giám sát chỉ số RRTK theo Thông tư 36 đã và đang phát huy hiệu quả tốt, cập nhật hàng ngày số liệu tình hình cân đối vốn và trạng thái RRTK, RRLS trên sở ngân hàng đa chiều theo đồng tiền, chi nhánh, nhóm khách hàng; ứng dụng các mô hình phân tích hành vi của khách hàng để dự báo dòng tiền và chênh lệch kỳ hạn định giá lại... Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng theo sát diễn biến thị trường, nhận định xu hướng lãi suất trong nước và thế giới, đánh giá kịp thời tác động của các quyết định điều hành tỷ giá, lãi suất của NHNNVN để có ứng phó nhanh chóng, chủ động kiểm soát rủi ro và tối ưu hóa lợi nhuận.

✓ **Về quản lý RRTT:** Ngân hàng đã triển khai thành công và đồng bộ mô hình Khối Treasury từ mô hình tổ chức, hệ thống văn bản chính sách và công cụ hỗ trợ theo thông lệ quốc tế. Về mô hình tổ chức, ngân hàng đã chuẩn hóa phân tách chức năng nhiệm vụ giữa 3 bộ phận Front Office (Khối Kinh doanh vốn và thị trường) – Middle Office (Phòng QLRR thị trường) - Back Office (Phòng Thanh quyết toán vốn kinh doanh) đảm

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về hệ thống hạn mức, Ngân hàng thiết lập các hạn mức về trạng thái, hạn mức lãi/lỗ theo giá trị thị trường, hạn mức Giá trị chịu rủi ro VaR... tới từng bản giao dịch kinh doanh vốn. Hệ thống Treasury Murex 3 được ứng dụng hiệu quả cho phép thông tin giao dịch và trạng thái rủi ro được ghi nhận đầy đủ, minh bạch, cập nhật thường xuyên lợi nhuận theo giá trị thị trường và tình hình sử dụng hạn mức rủi ro. Trên cơ sở đó, các báo cáo QLRRTT được thực hiện định kỳ gửi tới Ban lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của NHTMCPCTVN an toàn, hiệu quả. Trước tình hình thị trường tài chính trong nước và quốc tế có nhiều biến động trong năm 2015, Ngân hàng luôn theo sát diễn biến thị trường và điều chỉnh chiến lược kinh doanh linh hoạt, kịp thời; đảm bảo các mục tiêu về lợi nhuận đồng thời kiểm soát được rủi ro, tuân thủ các quy định của CQQL và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Trong quý IV/2015, NHNN tiếp tục thực hiện mục tiêu tập trung ổn định kinh tế vĩ mô và ưu tiên hỗ trợ phát triển nền kinh tế thông qua việc giảm lãi suất để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, chính sách tiền tệ được điều hành theo hướng linh hoạt nhưng thận trọng, định hướng điều hành lãi suất theo hướng giảm lãi suất trung dài hạn để hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh trong năm 2015. Để nâng cao năng lực quản trị rủi ro và hiệu quả kinh doanh, NHCT tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp các hệ thống quản lý tài sản nợ-tài sản có, hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ và hệ thống Treasury nhằm phục vụ công tác quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ theo thông lệ quốc tế, đồng thời thực hiện phân tích dự báo các kịch bản định kỳ hoặc đột xuất để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường, cụ thể như sau:

38.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

-Cơ cấu tổ chức quản lý: Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban Alco đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

-Phương pháp quản lý:

- Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

+Cân đối vốn kinh doanh của NHCT;

+Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;

+Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;

+Thông tin chính sách từ NHNN và các cơ quan quản lý Nhà nước;

+Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định huy động và đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

khoản huy động lãi suất cố định có kỳ hạn ngắn hoặc các khoản huy động có kỳ hạn định giá lại ngắn và các khoản đầu tư dài hạn có lãi suất cố định hoặc kỳ hạn định giá lại dài trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường huy động lãi suất cố định với kỳ hạn dài hoặc kỳ hạn định giá dài và tăng tỷ trọng đầu tư ngắn hạn hoặc đầu tư các khoản có kỳ hạn định giá lại ngắn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

Ngoài ra, đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ. Bên cạnh đó, lãi suất các Chi nhánh cho vay tối thiểu bằng mức sàn quy định. NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (*không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay*) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

-Quy định kiểm tra, giám sát:

+ Kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy định khác liên quan tới quản lý rủi ro lãi suất

+Thiết kế các mô hình, kịch bản, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...

+Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

-Hệ thống thông tin báo cáo được khai thác qua các kênh sau:

+ Hệ thống INCAS.

+ Hệ thống Treasury.

+ Hệ thống các phòng nghiệp vụ .

+ Hệ thống các Chi nhánh thành viên.

+ Phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

NHCT đã thể hiện vai trò của một ngân hàng thương mại lớn trụ cột của nền kinh tế, luôn tích cực và thực hiện có hiệu quả các chủ trương chính sách của Chính phủ và NHNN, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, chia sẻ đồng hành cùng doanh nghiệp vượt qua khó khăn để mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. NHCT nâng cao quản trị, điều hành vốn kinh doanh, tiết giảm chi phí để liên tục hạ lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất thị trường, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng khôi phục và phát triển SXKD, đáp ứng và thu xếp kịp thời vốn phục vụ cho vay giải ngân các dự án trọng điểm quốc gia thuộc

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ngành kinh tế mũi nhọn như điện, dầu khí, than... Ngoài ra, NHCT còn tiếp tục triển khai một loạt các chương trình, gói tín dụng mục tiêu đối với các lĩnh vực Chính phủ khuyến khích như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, cho vay thu mua tạm trữ lúa gạo, cho vay nhà ở xã hội, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay phát triển Công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao... Thực tế, các chương trình tín dụng của NHCT đã nhận được ý kiến phản hồi tích cực, được đánh giá cao về kết quả triển khai từ phía cộng đồng các doanh nghiệp trong thời gian qua.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần. Bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý IV/2015 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Rủi ro lãi suất ngày 31/12/2015

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Không chịu LS	Quá hạn		Trong hạn					Tổng	
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm		Trên 5 năm
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	5.003.577	-	-	-	-	-	-	-	-	5.003.577
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	11.892.122	-	-	-	-	-	11.892.122
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	56.767.251	10.361.900	-	387.100	-	-	67.516.251
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	3.200.074	-	-	-	-	-	3.200.074
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	4.904.070	3.083.144	404.023.364	86.639.918	25.223.116	5.759.111	2.958.054	511.984	533.102.761
Chứng khoán đầu tư (*)	274.036	-	-	13.735.464	26.315.006	3.787.543	25.780.960	37.428.504	13.226.748	120.548.261
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	7.251.644	-	-	-	-	-	-	-	-	7.251.644
Tài sản cố định	8.299.636	-	-	-	-	-	-	-	-	8.299.636
Tài sản Có khác (*)	26.857.687	-	-	-	-	-	-	-	-	26.857.687
Tổng tài sản	47.686.580	4.904.070	3.083.144	489.618.275	123.316.824	29.010.659	31.927.171	40.386.558	13.738.732	783.672.013
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	7.013.061	3.599.556	568.148	1.800.778	222.362	1.614	13.205.518
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD khác	-	-	-	58.641.318	27.744.134	11.133.357	1.269.620	-	-	98.788.429
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	123.141.626	132.992.956	56.152.581	131.022.690	49.256.650	-	492.566.502
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	117.619	-	-	-	-	-	-	-	-	117.619
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	24.724.951	5.241.035	22.856.793	2.239.205	69.077	-	55.131.061
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.851.681	1.745.322	5.651.992	1.638.601	5.472.902	3.500.000	20.860.497
Các khoản nợ khác	41.746.355	-	-	-	-	-	-	-	-	41.746.355
Tổng Nợ phải trả	41.863.974	-	-	216.372.637	171.323.002	96.362.871	137.970.893	55.020.990	3.501.614	722.415.981
Mức chênh lệch ròng	5.822.606	4.904.070	3.083.144	273.245.638	(48.006.178)	(67.352.212)	(106.043.722)	(14.634.433)	10.237.118	61.256.032

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 31 tháng 12 năm 2015

38.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh. Chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCT đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

-Thực tế hiện nay NHCTVN đã chủ động duy trì nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (*Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương...*). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông – lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 31 tháng 12 năm 2015

được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý IV/2015 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN chủ yếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN luôn đảm bảo tuân thủ đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Rủi ro thanh khoản ngày 31/12/2015

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	-	-	5.003.577	-	-	-	5.003.577
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.892.122	-	-	-	11.892.122
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	55.766.251	10.361.900	1.388.100	-	67.516.251
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.200.074	-	-	-	3.200.074
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	4.904.070	3.083.144	79.965.414	122.622.962	207.910.077	90.627.469	533.102.761
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.457.500	2.770.617	8.943.369	78.993.930	120.548.261
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	7.251.644
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	8.299.636
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	26.857.687
Tổng tài sản	4.904.070	3.083.144	158.284.938	135.755.479	218.241.546	169.621.399	783.672.013
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	7.013.061	3.599.556	2.368.926	222.362	13.205.518
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	52.621.568	24.463.337	15.077.900	6.285.535	98.788.429
Tiền gửi của khách hàng	-	-	123.141.626	132.992.956	187.175.271	49.256.650	492.566.502
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	117.619	-	-	-	117.619
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	24.724.951	5.241.035	20.665.842	1.762.982	55.131.061
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.851.681	1.745.322	2.790.593	5.472.902	20.860.497
Các khoản nợ khác (*)	-	-	874.962	969.650	4.363.424	23.271.596	41.746.355
Tổng Nợ phải trả	-	-	211.345.468	169.011.855	232.441.955	86.272.027	722.415.981
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.904.070	3.083.144	(53.060.530)	(33.256.375)	(14.200.410)	83.349.372	61.256.032

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

38.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

-Hệ thống văn bản:, Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh và rủi ro tiền tệ tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn và được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính. NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Với uy tín và xếp hạng tín nhiệm được nâng cao, trong quý IV/2015 NHCTVN tiếp tục khai thác ổn định được nguồn vốn ngoại tệ từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ và kênh vay vốn song phương từ các tổ chức trong và ngoài nước. Nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cẩn trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, đối với các doanh nghiệp không có hoặc không đủ nguồn thu ngoại tệ cần đảm bảo phương án trả nợ khả thi, đảm bảo khả năng cân đối vốn ngoại tệ và xin phép từ NHNN tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế...

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý IV/2015, cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VNĐ của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Rủ ro Tiền tệ ngày 31/12/2015

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	EUR quy đổi	USD quy đổi	VNĐ	Khác quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	92.584	517.612	4.378.889	14.492	5.003.577
Tiền gửi tại NHNN	-	3.106.492	8.785.630	-	11.892.122
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	2.827.972	42.891.306	21.244.583	552.391	67.516.251
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.200.074	-	3.200.074
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.528.480	62.182.566	469.391.714	-	533.102.761
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	120.548.261	-	120.548.261
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.688.788	5.562.856	-	7.251.644
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	72.596	-	8.227.040	-	8.299.636
Các tài sản Có khác (*)	961.044	826.284	25.070.360	-	26.857.687
Tổng tài sản	5.482.676	111.213.048	666.409.407	566.883	783.672.013
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	5.196	13.200.322	-	13.205.518
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	488.189	54.459.098	43.551.168	289.975	98.788.429
Tiền gửi của khách hàng	8.674.524	35.461.905	448.378.560	51.513	492.566.502
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	117.619	-	-	117.619
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	205.490	7.994.948	46.930.623	-	55.131.061
Phát hành giấy tờ có giá	-	5.458.860	15.401.637	-	20.860.497
Các khoản nợ khác (*)	1.784.967	1.039.422	38.921.966	-	41.746.355
Vốn và các quỹ	-	-	54.933.977	-	54.933.977
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	11.153.170	104.537.048	661.318.253	341.487	777.349.958
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(5.670.494)	6.676.000	5.091.154	225.395	6.322.055
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(5.670.494)	6.676.000	5.091.154	225.395	6.322.055

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính kiểm toán độc lập năm 2014 đã được điều chỉnh lại theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và kiến nghị tại Thông báo kết luận Thanh tra Chính phủ giai đoạn 2009-2012 số 980/TB-TTCP ngày 20/04/2015. Ngân hàng đã công bố số liệu điều chỉnh này tại công văn 14073/TGD-NHCT44 ngày 27/11/2015. Chi tiết như sau:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2014

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2014 (Số Kiểm toán độc lập)	Điều chỉnh	31/12/2014 (Sau điều chỉnh)
A	TÀI SẢN			
VI	Cho vay khách hàng	433.954.893	(20.554)	433.934.339
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(4.309.771)	(20.554)	(4.330.325)
X.	Tài sản cố định	8.767.080	21.920	8.789.000
2.	Tài sản cố định vô hình	4.143.302	21.920	4.165.222
a.	Nguyên giá TSCĐ	4.769.115	22.819	4.791.934
b.	Hao mòn TSCĐ	(625.813)	(899)	(626.712)
XI	Tài sản Có khác	25.851.034	98.874	25.949.908
1.	Các khoản phải thu	9.841.414	106.814	9.948.228
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	12.619.762	(7.782)	12.611.980
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	(158)	(158)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		660.231.732	100.240	660.331.972

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2014 (Số Kiểm toán độc lập)	Điều chỉnh	31/12/2014 (Sau điều chỉnh)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VII	Các khoản nợ khác	34.889.974	79.488	34.969.462
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	29.200.482	79.488	29.279.970
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		606.071.915	79.488	606.151.403
VIII	Vốn và các quỹ	54.159.817	20.752	54.180.569
2.	Quỹ của TCTD	4.100.651	92.327	4.192.978
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.855.293	(71.575)	3.783.718
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		660.231.732	100.240	660.331.972

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2014 (Số Kiểm toán độc lập)	Điều chỉnh	31/12/2014 (Sau điều chỉnh)
5.	Bảo lãnh khác	21.884.106	(10.409)	21.873.697

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG NĂM 2014

STT	CHỈ TIÊU	2014	Điều chỉnh	2014
		(Số Kiểm toán độc lập)		(Sau điều chỉnh)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (*)	40.769.128	280.816	41.049.944
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23.549.642	-	23.549.642
I	Thu nhập lãi thuần	17.219.486	280.816	17.500.302
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (*)	2.010.128	(289.141)	1.720.987
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	730.909	(73)	730.836
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.279.219	(289.068)	990.151
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	384.857	69	384.926
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	191.627	-	191.627
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(120.888)	-	(120.888)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	3.687.354	1.217	3.688.571
6.	Chi phí hoạt động khác	2.330.066	-	2.330.066
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	1.357.288	1.217	1.358.505
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	304.125	3.294	307.419
VIII	Chi phí hoạt động	9.589.146	(24.092)	9.565.054
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.026.568	20.420	11.046.988
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.860.083	20.711	3.880.794
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	7.166.485	(291)	7.166.194
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.512.493	(789)	1.511.704
XII	Chi phí thuế TNDN	1.512.493	(789)	1.511.704
XIII	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.653.992	498	5.654.490

(*) Bao gồm phân loại lại khoản mục thu từ nghiệp vụ bảo lãnh với số tiền là 286.358 triệu đồng từ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ sang Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ 15/02/2015.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2014

STT	CHỈ TIÊU	2014	Điều chỉnh	2014
		(Số Kiểm toán độc lập)		(Sau điều chỉnh)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được (*)	38.115.696	286.358	38.402.054
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được (*)	1.214.726	(286.358)	928.368
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.181.765	1.217	1.182.982
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(8.948.080)	22.739	(8.925.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động		7.646.827	23.956	7.670.783
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	5.720.826	(1.217)	5.719.609
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	18.445.143	22.739	18.467.882
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định	(3.132.824)	(22.739)	(3.155.563)
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.834.492)	(22.739)	(1.857.231)

(*) Bao gồm phân loại lại khoản mục thu từ nghiệp vụ bảo lãnh với số tiền là 286.358 triệu đồng từ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được sang Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ 15/02/2015.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2015	31/12/2014
	đồng	đồng
USD	21.890	21.246
EUR	24.560	25.908
GBP	33.303	33.210
CHF	22.695	21.548
JPY	186,61	178,32
SGD	15.893	16.137
CAD	16.193	18.389
AUD	16.401	17.459
NZD	15.390	16.711
THB	612,78	638,42
SEK	2.672	2.762
NOK	2.560	2.878
DKK	3.292	3.480
HKD	2.899	2.749
CNY	3.451	3.426
KRW	19,13	19,60
LAK	2,76	2,62
MYR	5.238	6.100

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Lập bảng



Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng



Trần Minh Bình